

Số: ~~2204~~/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 12 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính
tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;

Căn cứ Quyết định số 2243/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 của tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3130/QĐ-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Vụ CCHC - Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP và các CV;
- Lưu: VT, CCHC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Phương



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

**Đánh giá, xếp loại công tác cải cách hành chính
tại Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn**
(Kèm theo Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 12/9/2022 của UBND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về nguyên tắc, nội dung, trình tự, thủ tục, tiêu chí, thẩm quyền đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện công tác cải cách hành chính (CCHC) hàng năm tại Ủy ban nhân dân (UBND) các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng

UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh (gọi chung là UBND cấp xã).

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện

1. Việc đánh giá, xếp loại công tác CCHC tại UBND cấp xã phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, được thực hiện một lần vào cuối năm, tổng kết hàng năm.

2. Đảm bảo tính khả thi, phản ánh đúng tình hình thực tế và kết quả thực hiện công tác CCHC của UBND cấp xã; đảm bảo tính khách quan, công khai, minh bạch, tính công bằng và chính xác.

3. Không chấm điểm tối đa đối với các tài liệu kiểm chứng chưa rõ ràng, minh bạch, văn bản phát hành của địa phương không có chữ ký số. Thực hiện chấm điểm, đánh giá đối với các nhiệm vụ có phát sinh trong năm.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI

Điều 3. Nội dung và tiêu chí đánh giá, xếp loại

Nội dung và tiêu chí đánh giá được thực hiện theo 2 nhóm:

Nhóm I: Đánh giá của Hội đồng thẩm định gồm các nội dung:

- Công tác chỉ đạo, điều hành CCHC;
- Cải cách thể chế;

- Cải cách thủ tục hành chính;
- Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước;
- Cải cách chế độ công vụ;
- Cải cách tài chính công;
- Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số;
- Tác động của CCHC đến các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

Nhóm II: Đánh giá của người dân, tổ chức

Thực hiện Điều tra xã hội học về Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của UBND cấp xã.

Điều 4. Thang điểm, phương pháp đánh giá

1. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá, xếp loại công tác CCHC tại UBND cấp xã là 100, trong đó:

a) Điểm đánh giá của Hội đồng thẩm định là 70/100;

Thang điểm cụ thể của từng tiêu chí, tiêu chí thành phần được xác định tại Phụ lục Bộ tiêu chí đánh giá, xếp loại công tác CCHC tại UBND các xã, phường, thị trấn ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Điểm đánh giá của người dân, tổ chức là 30/100.

2. Phương pháp đánh giá

a) Điểm số của mỗi tiêu chí căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện nhiệm vụ.

b) Cách chấm điểm, xác định kết quả

- Chấm điểm đối với các tiêu chí, tiêu chí thành phần được giao nhiệm vụ và có phát sinh nhiệm vụ trong năm của từng địa phương.

- Xác định kết quả điểm đánh giá:

$$\text{Điểm đánh giá} = \frac{\text{Tổng điểm đạt được của các tiêu chí, tiêu chí thành phần được giao nhiệm vụ và có phát sinh nhiệm vụ trong năm}}{\text{Tổng điểm chuẩn của các tiêu chí, tiêu chí thành phần được giao nhiệm vụ và có phát sinh nhiệm vụ trong năm}} \times 100$$

3. Đánh giá của người dân, tổ chức

a) Đối tượng điều tra xã hội học: Là người dân, hộ kinh doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp có phát sinh thủ tục hành chính trong năm đánh giá.

b) Phương pháp thu thập thông tin

UBND cấp huyện (Phòng Nội vụ làm đầu mối) lập kế hoạch, tổ chức điều tra, khảo sát người dân, tổ chức của địa phương mình. Phiếu Điều tra xã hội học do Sở Nội vụ cung cấp.

Điều 5. Hội đồng thẩm định; Tổ thẩm định và Tổ giúp việc

1. Thẩm định kết quả đánh giá, chấm điểm và xếp loại công tác CCHC hàng năm tại UBND cấp xã được thực hiện thông qua Hội đồng thẩm định và Tổ thẩm định do Sở Nội vụ thành lập:

a) Hội đồng thẩm định gồm:

- Đại diện lãnh đạo Sở Nội vụ: Chủ tịch Hội đồng thẩm định;
- Đại diện lãnh đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố: Thành viên.
- Lãnh đạo và công chức phòng Cải cách hành chính, Sở Nội vụ: Thành viên.

Hội đồng thẩm định có nhiệm vụ tổ chức thẩm tra, giám sát kết quả chấm điểm công tác CCHC UBND cấp xã của các Tổ thẩm định.

b) Tổ thẩm định gồm:

- Đại diện lãnh đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố: Tổ trưởng Tổ thẩm định;

- Đại diện lãnh đạo Phòng Nội vụ các huyện, thị xã, thành phố: Tổ phó Tổ thẩm định;

- Các thành viên của Tổ thẩm định là đại diện lãnh đạo các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, gồm: Văn phòng HĐND và UBND, Phòng Tư pháp, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Văn hóa và Thông tin, Trung tâm Hành chính công cấp huyện và công chức theo dõi CCHC của Phòng Nội vụ làm Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Giúp việc cho Tổ thẩm định có Tổ giúp việc, gồm: Công chức Phòng Nội vụ và các phòng chuyên môn có tham gia thành viên Tổ thẩm định.

Điều 6. Thời gian, trình tự đánh giá

1. Thời gian thực hiện đánh giá của người dân, tổ chức

Chậm nhất ngày 30 tháng 9 hàng năm, UBND cấp huyện (Phòng Nội vụ thực hiện) tổng hợp kết quả điều tra xã hội học gửi Sở Nội vụ.

2. Thời gian tự đánh giá, chấm điểm

Theo hướng dẫn của Sở Nội vụ, UBND cấp xã thực hiện tự đánh giá, chấm điểm kết quả thực hiện công tác CCHC của địa phương mình và gửi đến Hội đồng thẩm định (qua Sở Nội vụ) chậm nhất là ngày 05 tháng 10 hàng năm, gồm:

- Văn bản đề nghị thẩm định kết quả tự đánh giá, chấm điểm của địa phương;
- Bảng tự đánh giá, chấm điểm của UBND cấp xã theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần;

- Nội dung thuyết minh, giải trình việc chấm điểm; kèm theo tài liệu kiểm chứng, số liệu, thông tin làm căn cứ chứng minh việc chấm điểm (nội dung này thực hiện trên phần mềm).

3. Thời gian chấm điểm, thẩm định

Trước ngày 20 tháng 10 hàng năm, Tổ giúp việc tiến hành rà soát tài liệu, chấm điểm và báo cáo Tổ thẩm định kết quả đánh giá, chấm điểm CCHC của UBND cấp xã để xem xét, thống nhất trước khi trình Hội đồng thẩm định.

Tổ thẩm định xem xét, phân tích kết quả chấm điểm của Tổ giúp việc, phê duyệt báo cáo kết quả thẩm định đánh giá công tác CCHC của UBND cấp xã gửi Hội đồng thẩm định.

4. Thẩm tra, thông báo kết quả

Hội đồng thẩm định thực hiện thẩm tra, giám sát kết quả chấm điểm, thẩm định của Tổ thẩm định và gửi Sở Nội vụ tổng hợp, thông báo kết quả đánh giá, xếp loại công tác CCHC cấp xã chậm nhất là ngày 20 tháng 11 hàng năm.

Điều 7. Xếp loại công tác CCHC tại UBND cấp xã

Căn cứ kết quả đánh giá, chấm điểm, công tác CCHC tại UBND cấp xã được xếp theo các loại như sau:

1. Đạt từ 90% điểm phát sinh trở lên: Xếp loại “Xuất sắc”.
2. Đạt từ 80% đến dưới 90% điểm phát sinh: Xếp loại “Tốt”.
3. Đạt từ 70% đến dưới 80% điểm phát sinh: Xếp loại “Khá”.
4. Đạt từ 55% đến dưới 70% điểm phát sinh: Xếp loại “Trung bình”.
5. Đạt dưới 55% điểm phát sinh: Xếp loại “Yếu”.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm thực hiện

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

Thực hiện tự đánh giá, chấm điểm công tác CCHC đầy đủ, chính xác và kịp thời theo đúng quy định;

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Quyết định này trong địa phương.

b) Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại công tác CCHC của UBND cấp xã để bình xét thi đua, khen thưởng và đánh giá, xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ hàng năm đối với UBND cấp xã và cán bộ, công chức theo thẩm quyền.

c) Chủ tịch UBND cấp huyện căn cứ vào Quyết định này và tình hình thực tế tại địa phương để phân bổ kinh phí về triển khai đánh giá, xếp loại công tác CCHC hàng năm.

d) UBND cấp huyện hàng năm, tổng hợp nhu cầu kinh phí của UBND cấp xã để xem xét, hỗ trợ kinh phí cho UBND cấp xã còn khó khăn về ngân sách nhằm tăng cường kinh phí mua sắm cơ sở vật chất, trang thiết bị, nhất là trang thiết bị để ứng dụng công nghệ thông tin trong việc triển khai đánh giá, xếp loại công tác CCHC tại UBND cấp xã đảm bảo theo đúng quy định.

3. Sở Nội vụ

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, đôn đốc các địa phương thực hiện Quy định này;

b) Hàng năm, dự toán kinh phí trình UBND tỉnh phê duyệt (gửi Sở Tài chính thẩm định) để triển khai đánh giá, xếp loại công tác CCHC tại UBND cấp xã và chủ trì tổ chức thực hiện;

c) Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định, Tổ thẩm định, Tổ giúp việc; hướng dẫn chấm điểm các tiêu chí, tiêu chí thành phần trong Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC tại UBND cấp xã;

d) Xây dựng kế hoạch; xác định quy mô điều tra xã hội học phù hợp và tổng hợp kết quả đánh giá của người dân, tổ chức về Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của UBND cấp xã;

đ) Tổ chức thẩm tra, giám sát và tổng hợp số liệu, báo cáo UBND tỉnh kết quả đánh giá, xếp loại công tác CCHC tại UBND cấp xã và đề nghị khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác CCHC tại UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh;

e) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát bổ sung đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh Bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương;

4. Sở Tài chính

Phối hợp với Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh và các đơn vị có liên quan đề tham mưu, trình UBND tỉnh phân bổ kinh phí cho các đơn vị dự toán cấp tỉnh trong dự toán hàng năm để triển khai đánh giá, xếp loại công tác CCHC tại UBND cấp xã.

5. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về quy định đánh giá, xếp loại công tác CCHC tại UBND cấp xã trong kế hoạch tuyên truyền CCHC hàng năm.

6. Báo Thừa Thiên Huế, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, địa phương có liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến Quy định này; phối hợp cung cấp thông tin theo dõi, phản ánh tình hình thực hiện các nội dung về CCHC tại UBND cấp xã để có cơ sở giúp các cơ quan chức năng thực hiện có hiệu quả việc đánh giá, xếp loại công tác CCHC tại UBND cấp xã hàng năm.

Điều 9. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí triển khai đánh giá, xếp loại công tác CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài trợ hợp pháp khác. Kinh phí hoạt động của Tổ thẩm định, Tổ giúp việc được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của UBND cấp huyện.

2. Việc lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí triển khai đánh giá, xếp loại công tác CCHC tại UBND cấp xã hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Điều 10. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, thủ trưởng các cơ quan, địa phương kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nội vụ) để kịp thời xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



Phụ lục

**BỘ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC XÃ, PHƯỜNG THỊ TRẤN**(Kèm theo Quyết định số **2204/QĐ-UBND** ngày **12/9/2022** của UBND tỉnh)

TT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm chuẩn
I	CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)	10,00
1.1	Kế hoạch CCHC	2,00
1.1.1	Ban hành kế hoạch CCHC	1,00
	<i>Đạt yêu cầu theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên: 1</i>	
	<i>Không đạt yêu cầu theo hướng dẫn của cơ quan cấp trên: 0</i>	
1.1.2	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1,00
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ hoàn thành x 1)/100%</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0</i>	
1.2	Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ	1,00
	<i>Thực hiện đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 1</i>	
	<i>Thiếu mỗi báo cáo/báo cáo không đạt yêu cầu hoặc không có phụ lục bị trừ 0,25 điểm</i>	
1.3	Công tác kiểm tra, giám sát CCHC	2,00
1.3.1	Kiểm tra, giám sát công tác CCHC	1,00
	<i>UBND cấp xã: 0,5</i>	
	<i>Đảng ủy hoặc HĐND hoặc các tổ chức đoàn thể: 0,5</i>	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1,00
	<i>Từ 70% - 100% số vấn đề phát hiện được xử lý/kiến nghị xử lý thì điểm đánh giá tính theo công thức (Tỷ lệ % số vấn đề phát hiện được xử lý x 1)/100%</i>	
	<i>Dưới 70% số vấn đề đã xử lý/kiến nghị xử lý: 0</i>	
1.4	Công tác tuyên truyền CCHC	2,00
1.4.1	Tuyên truyền trong cán bộ, công chức	1,00
	<i>Tổ chức đánh giá tổng kết về thực hiện công tác CCHC của địa phương hàng năm (có thể lồng ghép với Hội nghị khác): 0,5</i>	
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0,5</i>	
1.4.2	Tham gia Hội thi tìm hiểu công tác CCHC của tỉnh	1,00
	<i>100% cán bộ, công chức tham gia đầy đủ các đợt thi tìm hiểu công tác CCHC của tỉnh: 1</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% cán bộ, công chức tham gia đầy đủ các đợt thi tìm hiểu công tác CCHC của tỉnh thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % CBCC tham dự thi x 0,75)/100%</i>	

	<i>Dưới 90% cán bộ, công chức tham gia đầy đủ các đợt thi tìm hiểu công tác CCHC của tỉnh: 0</i>	
1.5	Sáng kiến hoặc giải pháp mới trong CCHC	1,00
	<i>Có từ 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1</i>	
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0</i>	
1.6	Thực hiện theo Ý kiến chỉ đạo của UBND cấp huyện	2,00
	<i>Hoàn thành 100% số nhiệm vụ được giao trong năm: 2</i>	
	<i>Hoàn thành từ 80% - dưới 100% số nhiệm vụ được giao thì điểm đánh giá tính theo công thức: (Tỷ lệ % hoàn thành nhiệm vụ x 1,5)/100%</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 80% số nhiệm vụ được giao: 0</i>	
II	CẢI CÁCH THỂ CHẾ	4,50
2.1	Theo dõi thi hành pháp luật (THPL)	2,50
2.1.1	Ban hành Kế hoạch theo dõi tình hình THPL	1,00
	<i>Ban hành Kế hoạch đầy đủ, đúng thời gian quy định: 1</i>	
	<i>Ban hành Kế hoạch đầy đủ, không đúng thời gian quy định: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành Kế hoạch: 0</i>	
2.1.2	Điều tra, khảo sát tình hình THPL	0,50
	<i>Tổ chức điều tra, khảo sát: 0,5</i>	
	<i>Không tổ chức điều tra khảo sát: 0</i>	
2.1.3	Báo cáo công tác theo dõi tình hình THPL	1,00
	<i>Ban hành báo cáo kịp thời, có số liệu đầy đủ, chính xác theo quy định: 1</i>	
	<i>Ban hành báo cáo không kịp thời hoặc có số liệu không đầy đủ, không chính xác theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành báo cáo: 0</i>	
2.2	Thực hiện công bố văn bản hết hiệu lực, ngưng hiệu lực	0,50
	<i>Công bố chậm nhất đến ngày 31 tháng 01 hàng năm: 0,5</i>	
	<i>Công bố sau ngày 31 tháng 01 hàng năm: 0,25</i>	
	<i>Không công bố: 0 điểm.</i>	
2.3	Kiểm tra, rà soát, xử lý văn bản QPPL tại địa phương	1,00
	Kiểm tra, rà soát văn bản QPPL	0,50
2.3.1	<i>Có thực hiện kiểm tra, rà soát: 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện kiểm tra, rà soát: 0</i>	
2.3.2	Xử lý văn bản QPPL trái pháp luật sau kiểm tra, rà soát	0,50
	<i>Có thực hiện: 0,5</i>	
	<i>Không thực hiện: 0</i>	
2.4	Báo cáo năm về kết quả kiểm tra, rà soát văn bản QPPL tại địa phương	0,50
	<i>Đảm bảo thời gian và nội dung theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không đảm bảo thời gian hoặc nội dung theo quy định: 0</i>	
III	CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)	14,50
3.1	Công khai TTHC và kết quả giải quyết hồ sơ	2,00

3.1.1	Niêm yết, công khai danh mục TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết tại Bộ phận Một cửa và trên Trang thông tin điện tử của địa phương	1,00
	<i>100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị được niêm yết, công khai đầy đủ, đúng quy định: 1</i>	
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% TTHC hoặc Quyết định công bố TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết được niêm yết, công khai đúng quy định: 0</i>	
3.1.2	Công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã	1,00
	<i>100% hồ sơ TTHC đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đúng quy định: 1</i>	
	<i>Dưới 100% hồ sơ TTHC đã được công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC đúng quy định: 0</i>	
3.2	Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông	3,00
3.2.1	Thực hiện tiếp nhận và trả kết quả tại Bộ phận Một cửa cấp xã	1,00
	<i>100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa: 1</i>	
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% TTHC thực hiện tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Một cửa thì nội dung này: 0</i>	
3.2.2	Tiếp nhận thành phần hồ sơ theo quy định của TTHC	1,00
	<i>100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận đầy đủ thành phần theo quy định: 1</i>	
	<i>Có hồ sơ TTHC được tiếp nhận dư thành phần hoặc thiếu thành phần nhưng không sử dụng phiếu đề nghị bổ sung theo quy định: 0</i>	
3.2.3	Cập nhật thông tin hồ sơ giải quyết TTHC trên Hệ thống Một cửa điện tử của UBND cấp xã	1,00
	<i>100% số lượng hồ sơ thuộc thẩm quyền UBND cấp xã tiếp nhận, xử lý thực tế được nhập trên Hệ thống: 1</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% số lượng hồ sơ thuộc thẩm quyền UBND cấp xã tiếp nhận, xử lý thực tế được nhập trên Hệ thống thì điểm đánh giá tính theo công thức (Tỷ lệ % số lượng hồ sơ x 0,75)/100%</i>	
	<i>Dưới 90% số lượng hồ sơ thuộc thẩm quyền UBND cấp xã tiếp nhận, xử lý thực tế được nhập trên Hệ thống: 0</i>	
3.3	TTHC được cập nhật và thiết lập đúng theo quy trình điện tử trên phần mềm	1,00
	<i>100% TTHC được thiết lập đúng quy trình: 1</i>	
	<i>Từ 95% - dưới 100% TTHC được thiết lập đúng quy trình: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% TTHC được thiết lập đúng: 0</i>	
3.4	Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC	5,50
3.4.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận, xử lý trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn	2,00

	<i>100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn, trước hạn</i>	
	<i>Từ 95 % - dưới 100% số hồ sơ TTHC được giải quyết đúng hạn, trước hạn thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % hồ sơ đúng hạn, trước hạn x 2)/100%</i>	
	<i>Dưới 95% hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết đúng hạn, trước hạn: 0</i>	
3.4.2	Thực hiện lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã	1,00
	<i>Triển khai các cách thức khác nhau (thiết bị điện tử, phiếu đánh giá, chức năng đánh giá trực tuyến của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC để lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã): 1.0</i>	
	<i>Không triển khai đầy đủ các cách thức khác nhau (thiết bị điện tử, phiếu đánh giá, chức năng đánh giá trực tuyến của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC để lấy ý kiến đánh giá của người dân, doanh nghiệp khi giải quyết TTHC tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp xã), thiếu mỗi cách thức sẽ bị trừ 0,5 điểm</i>	
3.4.3	Thực hiện việc xin lỗi người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1,50
	<i>100% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 1,5</i>	
	<i>Từ 95% - dưới 100% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 1</i>	
	<i>Dưới 95% số hồ sơ TTHC bị trễ hẹn, chậm giải quyết có văn bản xin lỗi: 0</i>	
3.4.4	Thực hiện cập nhật, số hóa trên phần mềm	1,00
	<i>100% hồ sơ đã được cập nhật, số hóa trên phần mềm: 1</i>	
	<i>Từ 95% - dưới 100% hồ sơ đã được cập nhật, số hóa trên phần mềm: 0,5</i>	
	<i>Dưới 95% hồ sơ đã được cập nhật, số hóa trên phần mềm: 0</i>	
3.5	Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính, TTHC	2,00
3.5.1	Công khai địa chỉ tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với TTHC tại trụ sở và trên Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã	0,50
	<i>Đầy đủ thông tin theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Không đầy đủ thông tin theo quy định: 0</i>	
3.5.2	Xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với các quy định hành chính, TTHC	1,00
	<i>100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý và đảm bảo thời gian theo yêu cầu: 1</i>	
	<i>100% phản ánh, kiến nghị được xử lý hoặc kiến nghị xử lý nhưng có phản ánh, kiến nghị xử lý chậm: 0,5</i>	
	<i>Có phản ánh, kiến nghị không xử lý hoặc không kiến nghị xử lý: 0</i>	
3.5.3	Công khai kết quả trả lời phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức đối với quy định hành chính, TTHC thuộc thẩm quyền	0,50

	<i>100% số phản ánh, kiến nghị đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0,5</i>	
	<i>Vẫn còn phản ánh, kiến nghị đã xử lý, trả lời nhưng chưa công khai theo quy định: 0</i>	
3.6	<i>Thực hiện báo cáo công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử</i>	1,00
	<i>Báo cáo định kỳ công tác kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông đúng thời gian và nội dung quy định: 1</i>	
	<i>Thiếu mỗi báo cáo hoặc mỗi báo cáo không đạt yêu cầu bị trừ 0,25 điểm</i>	
IV	CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH	3,00
4.1	<i>Thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp xã</i>	0,50
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Thực hiện chưa đầy đủ hoặc chưa đúng quy định: 0</i>	
4.2	<i>Thực hiện quy chế dân chủ và dân vận chính quyền ở cấp xã</i>	1,50
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định quy chế dân chủ: 0.5</i>	
	<i>Thực hiện đầy đủ, đúng quy định công tác dân vận chính quyền: 0.5</i>	
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định về tiếp công dân: 0.5</i>	
4.3	<i>Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước tại UBND cấp xã</i>	1,00
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1</i>	
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao: 0</i>	
V	CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ	10,00
5.1	<i>Tổ chức bộ máy cấp xã</i>	5,00
5.1.1	Công chức chuyên môn được bố trí theo đúng vị trí chức danh	1,00
	<i>Đúng quy định: 1</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
5.1.2	Tỷ lệ đạt chuẩn công chức cấp xã	1,50
	<i>100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1,5</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% công chức cấp xã đạt chuẩn: 1</i>	
	<i>Dưới 90% công chức cấp xã đạt chuẩn: 0</i>	
5.1.3	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	1,50
	<i>100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1,5</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 1</i>	
	<i>Dưới 90% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0</i>	
5.1.4	Về người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã	1,00
	<i>Bố trí số lượng những người hoạt động không chuyên trách cấp xã đúng quy định: 1</i>	
	<i>Bố trí số lượng những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã không đúng theo quy định: 0</i>	
5.2	<i>Đánh giá, phân loại cán bộ, công chức</i>	4,50
5.2.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại cán bộ, công chức theo quy định	1,50

	<i>Đúng quy định: 1,5</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0</i>	
5.2.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức	2,00
	<i>Trong năm không có cán bộ, công chức bị kỷ luật: 2</i>	
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật ở mức khiển trách: 1</i>	
	<i>Trong năm có cán bộ, công chức bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên: 0</i>	
5.2.3	Cập nhật thông tin cán bộ, công chức vào phần mềm "Quản lý cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh"	1,00
	<i>Từ 90% - 100% cán bộ, công chức cập nhật thông tin và phần mềm: 1</i>	
	<i>Dưới 90% cán bộ, công chức cập nhật thông tin và phần mềm: 0</i>	
5.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ do cấp trên tổ chức	0,50
	<i>Có từ 80% - 100% cán bộ, công chức thuộc đối tượng tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo thi điểm đánh giá tính theo công thức (Tỷ lệ % hoàn thành x 0.5)/100%</i>	
	<i>Dưới 80% cán bộ, công chức thuộc đối tượng tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng: 0</i>	
VI	CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG	9,00
6.1	Thực hiện công tác quyết toán ngân sách	2,00
6.1.1	Thực hiện chế độ công khai quyết toán ngân sách theo quy định	1,00
	<i>Công khai đảm bảo thời gian quy định: 1</i>	
	<i>Có công khai nhưng không đảm bảo thời gian quy định: 0,25</i>	
	<i>Không công khai: 0</i>	
6.1.2	Hồ sơ quyết toán đảm bảo	1,00
	<i>Đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu và đảm bảo thời gian quy định: 1</i>	
	<i>Đúng nội dung, đầy đủ mẫu biểu nhưng không đảm bảo thời gian quy định: 0,5</i>	
	<i>Không đúng nội dung, mẫu biểu hoặc thời gian quy định hoặc cả hai: 0</i>	
6.2	Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách	3,00
6.2.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước hàng năm	2,00
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% trở lên so với kế hoạch được giao: 2</i>	
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 50% - dưới 70% so với kế hoạch được giao: 1</i>	
	<i>Đạt dưới 50% so với kế hoạch được giao: 0</i>	
6.2.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán về tài chính, ngân sách	1,00
	<i>100% số kiến nghị được thực hiện: 1</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số kiến nghị được thực hiện: 0,5</i>	
	<i>Dưới 80% số kiến nghị được thực hiện: 0</i>	
6.3	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan và đơn vị trực thuộc theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP, Nghị định 117/2013/NĐ-CP sửa đổi NĐ 130/2005/NĐ-CP	2,50

6.3.1	Báo cáo kết quả cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	1,50
	<i>Có báo cáo theo đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 1,5</i>	
	<i>Có nhưng không đúng thời gian quy định của cơ quan có thẩm quyền: 1</i>	
	<i>Không có báo cáo: 0</i>	
6.3.2	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại cơ quan hành chính các cấp ở địa phương	1,00
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 1.0</i>	
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0</i>	
6.4	Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	1,50
6.4.1	Xây dựng và thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ	
	<i>Có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện đúng quy định: 1</i>	
	<i>Có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ nhưng thực hiện chưa đảm bảo đúng quy định: 0,5</i>	
	<i>Chưa ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ</i>	
6.4.2	Xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công	
	<i>Có ban hành: 0,5</i>	
	<i>Không ban hành: 0</i>	
VII	XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ	15,00
7.1	Ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của tỉnh	3,00
7.1.1	Kế hoạch Ứng dụng CNTT	1,00
	<i>Ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT đảm bảo quy định : 1</i>	
	<i>Không ban hành Kế hoạch hoặc ban hành Kế hoạch ứng dụng CNTT chậm, chất lượng hạn chế: 0</i>	
7.1.2	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết TTHC	1,00
	<i>Có ban hành kế hoạch: 1</i>	
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0</i>	
7.1.3	Chuyên mục Chuyển đổi số trên trang thông tin điện tử của đơn vị	1,00
	<i>Có chuyên mục và có bài viết được cập nhật trong năm đánh giá: 1</i>	
	<i>Có chuyên mục nhưng không có bài viết được cập nhật trong năm đánh giá: 0,5</i>	
	<i>Không có chuyên mục: 0</i>	
7.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được xử lý trực tuyến mức độ 3 và 4	1,50
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 3, 4 trở lên: 1,5</i>	
	<i>Dưới 20% số hồ sơ TTHC được xử lý mức độ 3, 4 thì điểm đánh giá được tính theo công thức: (Tỷ lệ % số hồ sơ x 1,5)/20%</i>	
7.3	Thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)	1,50

7.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI	0,50
	<i>Từ 10% số hồ sơ TTHC trở lên: 0,5</i>	
	<i>Từ 5% - dưới 10% số hồ sơ: 0,25</i>	
	<i>Dưới 5% số hồ sơ: 0</i>	
7.3.2	Tỷ lệ kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI	1,00
	<i>Từ 20% số hồ sơ TTHC trở lên: 1</i>	
	<i>Từ 10% - dưới 20% số hồ sơ: 0,5</i>	
	<i>Dưới 10% số hồ sơ: 0</i>	
7.4	Triển khai Văn bản điện tử	2,00
7.4.1	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử trên môi trường mạng	1,00
	<i>Từ 90% - 100% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 1</i>	
	<i>Dưới 90% văn bản điện tử được trao đổi trên môi trường mạng (trừ văn bản mật): 0</i>	
7.4.2	Tỷ lệ văn bản đi được ký số của UBND cấp xã	1,00
	<i>Từ 90% - 100% văn bản đi được ký số/tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật): 1</i>	
	<i>Dưới 90% văn bản đi được ký số/tổng số văn bản đi (trừ văn bản mật): 0</i>	
7.5	Kết quả xử lý phản ánh hiện trường của cá nhân, tổ chức trên Hệ thống thông tin phản ánh hiện trường của tỉnh	1,00
	<i>100% phản ánh được xử lý theo quy định: 1</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% phản ánh được xử lý thì điểm đánh giá tính theo công thức (Tỷ lệ % phản ánh được xử lý x 0,75)/100%</i>	
	<i>Dưới 90% phản ánh được xử lý theo quy định: 0</i>	
7.6	Áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng (ISO 9001) theo quy định	3,00
7.6.1	Công bố hệ thống quản lý chất lượng phù hợp TCVN ISO 9001:2015	1,00
	<i>100% TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đã được công bố: 1</i>	
	<i>Từ 90% - dưới 100% TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đã được công bố: 0,5</i>	
	<i>Dưới 100% TTHC đã được UBND tỉnh phê duyệt đã được công bố: 0</i>	
7.6.2	Công bố ISO 9001 theo quy định	1,00
	<i>Đã công bố: 1</i>	
	<i>Chưa công bố: 0</i>	
7.6.3	Thực hiện đúng việc duy trì, cải tiến ISO 9001 theo quy định	1,00
	<i>Đầy đủ, đúng quy trình: 1</i>	
	<i>Chưa đầy đủ hoặc chưa đúng: 0.5</i>	
	<i>Chưa đủ và chưa đúng: 0</i>	
7.7	Thực hiện công tác văn thư, lưu trữ	2,00
7.7.1	Thực hiện Công tác quản lý văn bản đi, văn bản đến qua Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành (QLVB&ĐH)	1,00
	<i>100% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 1</i>	

	<i>Từ 60% đến dưới 100% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5</i>	
	<i>Dưới 60% văn bản được xử lý trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0</i>	
7.7.2	Lập Danh mục hồ sơ UBND cấp xã	1,00
	<i>Đã ban hành Danh mục hồ sơ của và cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 1</i>	
	<i>Đã ban hành Danh mục hồ sơ nhưng chưa cập nhật Danh mục trên Hệ thống QLVB&ĐH: 0,5</i>	
	<i>Chưa thực hiện: 0</i>	
7.8	Chất lượng Trang thông tin điện tử của địa phương	1,00
	<i>Thông tin cập nhật đầy đủ, kịp thời và đúng quy định: 1,0</i>	
	<i>Thông tin cập nhật đầy đủ, đúng quy định nhưng một số nội dung chưa kịp thời: 0,5</i>	
	<i>Thông tin cập nhật không đầy đủ, không đúng quy định hoặc không kịp thời: 0</i>	
VIII	TÁC ĐỘNG CỦA CCHC ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KT-XH	4,00
8.1	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của xã theo Kế hoạch được HĐND huyện giao	2,00
	<i>Thu ngân sách của năm trước liền kề và của 9 tháng đầu năm của năm đánh giá đạt chỉ tiêu từ 70% trở lên: 2</i>	
	<i>Thu ngân sách của năm trước liền kề và của 9 tháng đầu năm của năm đánh giá đạt chỉ tiêu từ 50% - dưới 70%: 1</i>	
	<i>Thu ngân sách của năm trước liền kề và của 9 tháng đầu năm của năm đánh giá đạt chỉ tiêu dưới 50%: 0</i>	
8.2	Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do HĐND xã và UBND huyện giao	2,00
	<i>100% chỉ tiêu của năm trước liền kề năm đánh giá đạt và vượt: 2</i>	
	<i>Từ 85% - dưới 100% chỉ tiêu của năm trước liền kề năm đánh giá đạt và vượt: 1</i>	
	<i>Dưới 85% chỉ tiêu của năm trước liền kề năm đánh giá đạt và vượt: 0</i>	
IX	ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA NGƯỜI DÂN, TỔ CHỨC	30,00
9.1	Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ	6,00
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tiếp cận dịch vụ) x 6</i>	
9.2	Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC	6,00
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tổ chức giải quyết TTHC) x 6</i>	
9.3	Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC	6,00
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về công chức giải quyết TTHC) x 6</i>	
9.4	Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC	6,00

	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về kết quả giải quyết TTHC) x 6</i>	
9.5	<i>Chỉ số hài lòng về việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến TTHC</i>	6,00
	<i>Điểm đánh giá được tính theo công thức: (Chỉ số hài lòng về tiếp nhận, xử lý PAKN) x 6</i>	
	TỔNG ĐIỂM	100,00